

Số: /TB-BV

Minh Hóa, ngày tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Các Công ty/ đơn vị cung cấp

Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa có nhu cầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị.

Bệnh viện kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp vật tư y tế, hóa chất phù hợp đặc tính kỹ thuật (theo phụ lục đính kèm) vui lòng báo giá.

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.
- Thời gian nhận báo giá từ ngày thông báo đến 17 giờ 00 ngày 26/5/2023.

- Địa chỉ nhận báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa (Tổ dân phố 7, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình).

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.
- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng và bản mềm PDF (đã đóng dấu và gửi qua email).

- Điện thoại liên hệ: 0232.3572230

- Email: *benhviendakhoahuyenminhhoa@gmail.com*

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Website BV, KD.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Bình

Phụ lục:
DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ XIN BÁO GIÁ

| TT | Tên vật tư y tế | Đặc tính kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng mua |
|----|--|--|-------------|--------------|
| | I. VẬT TƯ Y TẾ | | | |
| | 1. Nhóm đinh nẹp vít | | | |
| 1 | Đinh Kirschner các cỡ | ĐK 1.0mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 100 |
| 2 | Đinh Kirschner các cỡ | ĐK 1.5mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 100 |
| 3 | Đinh Kirschner các cỡ | ĐK 1.8mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 100 |
| 4 | Đinh nội tuỷ xương chày có chốt các cỡ | ĐK 8x280mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 5 | Đinh nội tuỷ xương chày có chốt các cỡ | ĐK 8x320mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 6 | Đinh nội tuỷ xương chày có chốt các cỡ | ĐK 9x280mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 3 |
| 7 | Đinh nội tuỷ xương chày có chốt các cỡ | ĐK 9x300mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 3 |
| 8 | Đinh nội tuỷ xương chày có chốt các cỡ | ĐK 9x320mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 9 | Đinh nội tuỷ xương đùi có chốt các cỡ | ĐK 9x320mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 10 | Đinh nội tuỷ xương đùi có chốt các cỡ | ĐK 9x340mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 11 | Đinh nội tuỷ xương đùi có chốt các cỡ | ĐK 9x360mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 12 | Đinh nội tuỷ xương đùi có chốt các cỡ | ĐK 9x380mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 13 | Đinh nội tuỷ xương đùi có chốt các cỡ | ĐK 9x400mm, chất liệu thép không gỉ | Cái | 2 |
| 14 | Chốt đinh các cỡ | Đk 4.0mm dài 30mm. Đóng gói túi 10 cái | Cái | 20 |
| 15 | Chốt đinh các cỡ | Đk 4.0mm dài 35mm. Đóng gói túi 10 cái | Cái | 20 |
| 16 | Nẹp bản rộng xương đùi các cỡ | 14 lỗ, chất liệu thép không gỉ | Cái | 1 |
| | 2. Nhóm các danh mục vật tư y tế thông thường | | | |

| | | | | |
|----|---|--|------|-------|
| 17 | Phim dùng cho chụp X-quang y tế (35X43cm) | Kích cỡ: 35X43cm; Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000). | Tờ | 1.500 |
| 18 | Phim x-quang y tế AGFA DRYSTAR DT 5.000I B 8x10inch (25x30cm) | Dòng phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp thế hệ thứ 2. Gồm nền Polyethylene Terephthalate dày 168 µm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1,0 g/m ² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Lưu trữ sau khi in: Phù hợp tiêu chuẩn ANSI IT 9.11 và IT 9.19. Chứng nhận ISO 13485, ISO 9001, CE. Kích thước: 25cmx30cm | Tờ | 4.000 |
| 19 | Chỉ phẫu thuật tiết trùng | Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 22mm, 1/2C; Đóng gói: 12 tép/hộp | Tép | 36 |
| 20 | Băng cuộn 10cm x 5m | Kích thước: 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. | Cuộn | 8.000 |
| 21 | Giá nhuộm tiêu bản bằng nhựa | Giá mang lam bằng nhựa PET có tay cầm, chịu acid, dung môi, nhiệt độ cao, chứa được 25 lam/giá | Cái | 6 |
| 22 | Giấy điện tim 3 cần | Giấy 3 cần, kích thước 63mm x 30m phù hợp với máy NIHON KOHDENI của bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. | Cuộn | 150 |
| 23 | Nhiệt kế thủy ngân | Nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ cơ thể; chỉ thị nhiệt bằng thủy ngân | Cái | 100 |

| | | | | |
|----|--|---|-----|-----|
| 24 | Xông thông tiểu | <p>Bề mặt: - Bề mặt nhẵn và đầu nhọn cho phép chèn không tổn thương để nâng cao sự phù hợp của bệnh nhân - Ống thông với đường tia X, lòng ống rộng, dẫn lưu tốt, đầu ống cân quang, trên ống thông có đường cân quang.</p> <p>- 100% silicone với khả năng tương thích sinh học tốt, một giải pháp thay thế cho bệnh nhân cần dùng ống thông không chứa cao su. - Sử dụng dài ngày nhưng thời gian tối đa được giữ trong bàng quang không quá 28 ngày</p> <p>Mắt bên:</p> <p>- Ít sang chấn niêm mạc niệu đạo</p> <p>- Đường kính lớn hơn tối đa hóa dòng chảy của nước tiểu và giảm đông máu</p> <p>Bóng:</p> <p>- Bóng silicon được thiết kế để giữ nguyên hình dạng với độ đồng tâm tốt</p> <p>- Bóng silicon có độ đàn hồi phục hồi hoàn hảo sau khi xì hơi, ít chấn thương và tối đa hóa sự thoải mái cho bệnh nhân trong quá trình rút ống thông ra khỏi bàng quang qua niệu đạo</p> <p>Van và các loại:</p> <p>- Có sẵn van 1 chiều làm bằng nhựa ABS</p> <p>Phân loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ống thông 2 nhánh: <ul style="list-style-type: none"> o Chiều dài 41cm. o Bóng 10ml, 2 mắt đối diện o Có van cứng và van khóa nối xy lanh. o Cỡ 16Fr | Cái | 10 |
| 25 | Thông Pezze (Malecot) 16~28 | Thông Pezze (Malecot)-Sonde mở dạ dày ra da 20F | Cái | 20 |
| 26 | Ống hút nha/ Ống hút nước bọt | Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống. 100 cái/ gói | Cái | 200 |
| 27 | Pipet nhựa 3ml | Dung tích 3ml. Chất liệu nhựa; Pipet nhựa trong suốt; Bầu hút mềm; Bề mặt trong trơn, nhẵn; có chia vạch định lượng; Đóng gói: 500 cái/ hộp | Cái | 500 |
| 28 | Dây nối oxy | Ống màu xanh, hơi mềm, gồm 1 ống dây dài 1.8-2.1m- 2 đầu gắn với hai đầu nối bằng nhựa dẻo | Cái | 50 |
| 29 | Bộ dây thở silicon cho máy gây mê các cỡ | Kích thước tiêu chuẩn, chất liệu silicon, có 1 chạc chữ Y, cho gây mê người lớn, tương thích với các máy gây mê | Cái | 2 |

| | | | | |
|----|--|---|-----|-----|
| 30 | Bộ dây thở silicon cho máy gây mê các cỡ | Kích thước tiêu chuẩn, chất liệu silicon, có 1 chạc chữ Y, cho gây mê trẻ em, tương thích với các máy gây mê | Cái | 2 |
| 31 | Mask bóp bóng các cỡ | Chất liệu silicon, không có chất PGEHP. Dùng cùng với máy thở hoặc Ambu dùng cho người lớn | Cái | 5 |
| 32 | Mask bóp bóng các cỡ | Chất liệu silicon, không có chất PGEHP. Dùng cùng với máy thở hoặc Ambu dùng cho người trẻ em | Cái | 5 |
| 33 | Phin lọc khuẩn | Bộ lọc vi khuẩn/Virus và tạo ẩm HMEF (GM-001-010) (Người lớn): Bộ lọc nhiệt và trao đổi độ ẩm, có công CO2, trọng lượng nhẹ, kháng dòng chảy thấp. Lọc hiệu quả $\geq 99.99\%$, kết nối 22M/15F~15M/22F, thể tích khí lưu thông: 200-1500ml, Khoảng chết: 20ml. Sản lượng ẩm HME: 15mg H2O/L, các bộ lọc được thiết kế để ngăn chặn vi khuẩn/virus lây nhiễm chéo, hệ thống được sử dụng trên một bệnh nhân trong thông khí thở, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 | Cái | 30 |
| 34 | Túi đựng máu | Túi máu dùng để thu thập, lưu trữ, truyền và vận chuyển máu. <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu của túi mềm mại, ống chống xoắn linh hoạt được đóng gói riêng biệt. • Kích cỡ: 250ml; Chúng loại bao gồm: túi đơn thích hợp cho việc lấy máu toàn phần cũng như sản xuất chế phẩm máu. • Vật liệu dùng để sản xuất túi máu, dây truyền sản xuất đều được kiểm tra và thực hiện tự động để đảm bảo sản phẩm cuối cùng đạt chất lượng và vệ sinh y tế tiêu chuẩn quốc tế. • Các thông số về an toàn và hạn sử dụng được ghi trên nhãn của từng túi và hộp nhỏ để tiện theo dõi khi sử dụng. Quy cách gói 1 cái | Cái | 40 |
| 35 | Túi Camera | Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x60 cm; Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 30cm. Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo da. Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da. Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng | Túi | 800 |

| | | | | |
|-----------------------------|-------------------------|--|------|-----|
| | | dùng trong y tế. | | |
| 36 | Dây garo khóa nhựa | Làm bằng vải, độ co giãn tốt, có khóa cố định | Cái | 100 |
| II. HÓA CHẤT | | | | |
| 1. Hóa chất làm răng | | | | |
| 1 | Composite đặc A3 | Đặc tính lưu thông tốt, do bề mặt nhẵn bóng, ít chịu nhiệt cao: 400C đến +1200C; Cách nhiệt, cách điện: nhựa không dẫn điện và truyền nhiệt kém. Độ bền cao: Được sản xuất theo công nghệ quăn, đan xen các lớp với nhau Cho kết quả bề mặt mịn, lâu dài và tự nhiên | Tube | 2 |
| 2 | Composite lỏng | chảy tốt, độ bền nén và độ cản quang cao, trám bít hố rãnh trên răng thể hệ mới, bít kín những vết nứt và hố rãnh nhỏ trên răng. – Chịu được môi trường ẩm ướt, áp dụng trên bề mặt răng có độ ẩm hoặc hơi khô, có hiệu quả ngăn thấm ướt trên men răng. | Tube | 2 |
| 3 | GIC I | Có tính bám dính tốt với men răng, hỗn hợp có chứa chất Flour chống sâu răng nên có thể ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập trở lại vào răng. Có độ co giãn nhiệt tốt | Lọ | 2 |
| 4 | Trám tạm Ceivitron | Ceivitron là vật liệu trám tạm dùng trong nha khoa , mềm dễ sử dụng không cần trộn và tự động cứng khi trám vào khoang sâu. không gây kích ứng, rất an toàn khi sử dụng gần tùy hay nướu răng. | Hộp | 10 |
| 5 | Acid trám composid | Là chất kết dính và tạo môi trường phân tán. Truyền ứng suất sang pha gia cường khi có ngoại lực ích lợi. Bảo vệ pha gia cường không bị hư hỏng do tấn công của môi trường. Bền dẻo dai (chống lại sự phát triển của vết nứt) | Lọ | 2 |
| 6 | Bột Ca(OH) ₂ | Ca(OH) ₂ là chất bột màu trắng tinh khi ở nhiệt độ phòng, ít tan trong nước. Khi ở dạng dung dịch, nó có màu trong suốt, thường được gọi là nước vôi trong. Còn ở dạng huyền phù sữa có chứa nước gọi là vôi tôi. Là chất hòa tan được trong nước nhưng không hòa tan được trong rượu | Hộp | 2 |

| | | | | |
|--|---|---|------|-------|
| 7 | Vôi Soda | Hiệu suất cao, an toàn tối đa. Không tạo ra khí cacbon ôxít hoặc hợp chất A, làm cho Litholyme trở thành một chất hấp thụ khí CO ₂ an toàn để sử dụng theo tiêu chuẩn hoặc các phương thức gây mê lưu lượng thấp (Low-Flow) | Lọ | 6 |
| 2. Sinh phẩm chuẩn đoán và ống nghiệm | | | | |
| 8 | ASO LATEX (Chuẩn đoán nhanh nhiễm liên cầu khuẩn) | xét nghiệm chẩn đoán bệnh do vi khuẩn liên cầu tan máu beta nhóm A gây ra, Xét nghiệm định lượng kháng thể này thường dùng để chẩn đoán bệnh thấp tim, thấp khớp,... liên quan đến nhiễm trùng do loại vi khuẩn này gây ra. | Hộp | 15 |
| 9 | Quick Test H.Pylori | Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99,5%. Độ đặc hiệu: 99,2% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất | Test | 500 |
| 10 | Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 2ml nắp cao su xanh lá, mous thấp | Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp cao su bọc nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016. | Cái | 4.000 |
| 3. Máy sinh hóa tự động PRO M | | | | |
| 11 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT | Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-450; Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối | Hộp | 12 |

| | | | | |
|----|--|---|-----|----|
| | | lượng/khối lượng | | |
| 12 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-450 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng | Hộp | 12 |
| 13 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 1 x 50mL; hoá chất đơn; dải đo: 20-1500 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G₃: 2,27 mmol/L - Sodium azide: $<0,1\%$ khối lượng/khối lượng <p>- Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu</p> | Hộp | 3 |
| 14 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Albumin | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: $< 0.1\%$ khối lượng/ | Hộp | 2 |

| | | | | |
|----|--|---|-----|---|
| | | khối lượng | | |
| 15 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL (1.4-180.4 µmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L | Hộp | 3 |
| 16 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 µmol/L) Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L | Hộp | 3 |
| 17 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R 6 x 100 ml + std: 1x5 ml; hóa chất đơn; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrin (4-AAP): 0.5 mmol/L- Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL | Hộp | 3 |

| | | | | |
|----|---|---|-----|----|
| 18 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK NAC | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 10-1714 U/L</p> <p>Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer, pH 6.10 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng <p>Hoá chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng <p>Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-L-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu</p> | Hộp | 2 |
| 19 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Creatinine | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1x5ml; tỉ lệ R2/R1: 1/1; dải đo: 0.5-15 mg/dL (44-1326 μmol/L)</p> <p>Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Picric acid 8.73 mmol/L <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium hydroxide: 0.31 mol/L - Dítodium phosphate 12.5 mmol/L <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Creatinine: 2 mg/dL (177μmol/L) | Hộp | 12 |
| 20 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Glucose | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 6 x 100 ml + Std: 1x5 ml; hoá chất đơn; dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm: Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng <p>Chất chuẩn Std</p> | Hộp | 6 |

| | | | | |
|----|---|--|-----|---|
| | | - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L) | | |
| 21 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; tỉ lệ R2/R1: 1/3; dải đo: 15 - 600 mg/dL (0.39-15.52 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hoá chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfoopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L <p>-Các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ</p> <ul style="list-style-type: none"> -Surfactant: 1% <p>Hoá chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % (p/p) <p>Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu</p> | Hộp | 2 |

| | | | | |
|----|--|---|-----|---|
| 22 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Protein toàn phần | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong mẫu nước tiểu trên máy xét nghiệm hóa sinh; quy cách: 2x125ml + Std: 1x2ml; dải đo: 10.9 - 197.5 mg/dL (109 - 1975 mg/L).</p> <p>Thành phần: Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Succinic acid: 50 mmol/L , pH 2.5 - Pyrogallol red: 60 µmol/L - Sodium molybdate: 165 µmol/L <p>Cũng chứa sodium oxalate cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Albumin: 100 mg/dL (1000 mg/L) - Sodium azide: < 0.1 % (Khối lượng/khối lượng) | Hộp | 4 |
| 23 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Triglycerides | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh</p> <p>* Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L)</p> <p>* Quy cách: R 6x50mL + Std 1x5mL</p> <p>*Thành phần: Hóa chất R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: <0.1% (Khối lượng/khối lượng) <p>Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) | Hộp | 6 |

| | | | | |
|----|--|--|-----|----|
| 24 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Urea | <p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; quy cách R1: 4x50mL + R2: 2x26mL + Std: 1x5mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: \geq 8100 U/L -GIDH: \geq 1350 U/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng)</p> <p>Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng)</p> <p>Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)</p> | Hộp | 12 |
| 25 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Acid uric | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>* Quy cách: R 6x50ml + Std: 1x5ml</p> <p>*Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL</p> <p>*Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: \geq 150 U/L - Peroxidase: \geq12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng)</p> <p>Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng)</p> | Hộp | 10 |
| 26 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | <p>Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh</p> | Hộp | 3 |

| | | | | |
|----|--|--|------|----|
| | | <p>học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô. | | |
| 27 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | <p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>Quy cách: 10 x 5 ml/hộp</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. | Hộp | 2 |
| 28 | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | <p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>Quy cách: 10 x 5 ml/hộp</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. | Hộp | 2 |
| 29 | Acid Solution* | <p>Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động</p> <p>* Quy cách: 1 lít/hộp</p> <p>*Thành phần: Acidic solution (pH 1)</p> | Chai | 3 |
| 30 | System Solution* | <p>Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động</p> <p>* Quy cách: 1 lít/hộp</p> <p>*Thành phần: Dung dịch sodium hypochlorit có tính kiềm</p> | Chai | 1 |
| 31 | Cleaning solution-Ref.SLNA - 5900* | <p>Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>Quy cách: SOL : 1 x 1 L</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. | Chai | 1 |
| 32 | Cuvet dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Cuvet phản ứng dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa | Bộ | 10 |
| 33 | Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Cái | 4 |

| 4. Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS | | | | |
|---|-------------------------------------|---|-----|----|
| 34 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH | <p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, C-tip (theo yêu cầu), Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện và một phần cartridge.</p> <p>- Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát.</p> <p>- Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản.</p> <p>- C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai.</p> <p>*Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/huyết tương: 0.09-80.0 μIU/mL Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μIU/mL</p> | Hộp | 15 |

| | | | | |
|----|------------------------------------|---|-----|----|
| 35 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 | <p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện (detector) và một phần dung dịch pha loãng.</p> <p>- Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát.</p> <p>- Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>- Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>*Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L</p> | Hộp | 15 |
|----|------------------------------------|---|-----|----|

| | | | | |
|----|-------------------------------------|--|-----|----|
| 36 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 | <p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng.</p> <p>- Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát.</p> <p>- Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat.</p> <p>- Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH).</p> <p>*Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L</p> | Hộp | 15 |
| 37 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP | <p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Protein phản ứng C - C-Reactive Protein (CRP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), C-tip (10 µL), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói kín trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một bộ phận phát hiện detector và một bộ phận pha loãng phát hiện.</p> <p>- Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có CRP đơn dòng</p> | Hộp | 15 |

| | | | | |
|---------------------------------|---|---|-----|---|
| | | <p>kháng người của chuột ở vạch xét nghiệm, protein phản ứng C của người ở vạch kháng nguyên và streptavidin ở vạch kiểm soát.</p> <p>- Phần phát hiện detector có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang CRP kháng người đơn dòng từ chuột, CRP kháng người đơn dòng từ chuột, chất liên hợp huỳnh quang Biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong đệm muối photphat (PBS)</p> <p>- Phần dung dịch pha loãng phát hiện có chứa chất chống tạo bọt và tween 20 là chất rửa, sodium azide làm chất bảo quản trong muối đệm photphat (PBS).</p> <p>*Dải làm việc: 0.5-200 mg/L.</p> | | |
| 38 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng nhóm hormone | <p>*Boditech Hormone Control được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Dạng đông khô.</p> <p>*Thành phần: Boditech Hormone Control bao gồm 'Boditech Hormone Control level 1', 'Boditech Hormone Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Giá trị Control & Barcode Sheet'.</p> <p>- Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo -L- thyronine và huyết thanh ngựa.</p> | Hộp | 6 |
| 39 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP | <p>*Boditech CRP Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Bộ kit xét nghiệm CRP Assay Kit. Dạng lỏng.</p> <p>*Thành phần: Boditech CRP Control bao gồm 'Boditech CRP Control level 1', 'Boditech CRP Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'.</p> <p>- Kiểm chuẩn control chứa kháng nguyên CRP stock và huyết thanh ngựa</p> | Hộp | 6 |
| 5. Hóa chất máy đông máu | | | | |

| | | | | |
|----|--|---|-----|----|
| 40 | Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time | <p>Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung.</p> <p>Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl₂ chứa Sodium azide < 0,01% <p>Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.</p> | Hộp | 15 |
| 41 | Thuốc thử xét nghiệm APTT | <p>Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động.</p> <p>Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. <p>Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.</p> | Hộp | 8 |
| 42 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen | <p>Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động.</p> <p>Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1 mL, thành phần: huyết thanh người, sodium azide < 0,01%. <p>Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.</p> | Hộp | 20 |

| | | | | |
|----|--|--|-----|---|
| 43 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường | Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% . | Hộp | 2 |
| 44 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường | Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% . | Hộp | 2 |
| 45 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu | Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% | Hộp | 3 |
| 46 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu | Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution | Hộp | 3 |
| | 6. Hóa chất Máy sinh hóa AU480 | | | |
| 47 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin | Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Hộp | 4 |

| | | | | |
|----|--|--|-----|----|
| 48 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol | <p>Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p> | Hộp | 20 |
| 49 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh. | <p>Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l EDTA 2 mmol/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p> | Hộp | 4 |
| 50 | Thuốc thử xét nghiệm Total Protein | <p>Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p> | Hộp | 20 |
| 51 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride | <p>Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p> | Hộp | 20 |

| | | | | |
|--|---|---|-----|----|
| 52 | Hoá chất dùng cho máy phân tích sinh hoá sinh hóa | Đóng gói 1L/can. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 | Can | 5 |
| 53 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 42 thông số xét nghiệm sinh hoá nồng độ cao | - Chất hiệu chuẩn được thiết kế để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa, cung cấp dải giá trị tham chiếu đặc hiệu theo nhóm phương pháp, nhóm thiết bị, theo điều kiện nhiệt độ phân tích cho lên tới 42 thông số xét nghiệm: + Dạng đông khô tăng độ ổn định; + Sản xuất dựa trên huyết thanh người; + Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2 độ C - 8 độ C; + Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 độ C đến 8 độ C hoặc 4 tuần ở -20 độ C. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Hộp | 1 |
| 54 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình | - Cung cấp dải giá trị tham chiếu đặc hiệu theo nhóm phương pháp, nhóm thiết bị, theo điều kiện nhiệt độ phân tích cho lên tới 70 thông số xét nghiệm: + Dạng đông khô tăng tính ổn định; + Sản xuất dựa trên huyết thanh người; + Giá trị độ thẩm thấu ở level 2 là 300mOsm/kg và ở level 3 là 370 mOsm/kg; + Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2 độ C - 8 độ C; + Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở nhiệt độ 2 độ C đến 8 độ C hoặc 28 ngày ở -20 độ C. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Hộp | 1 |
| 7. Hoá chất cho Máy phân tích điện giải tự động Auto ISE500 | | | | |
| 55 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH) | Quy cách: Cal A: 650ml Cal B: 200ml Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; | Hộp | 12 |

| | | | | |
|--|---|--|-------|----|
| 56 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH) | Quy cách: 10x1ml Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; 10x1ml | Hộp | 20 |
| 57 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải | Quy cách: 10x5ml Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Hộp | 7 |
| 58 | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải | Quy cách: 3x2ml Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Hộp | 5 |
| 59 | Vật tư dùng cho máy xét nghiệm | Dây bơm Tubing pump; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; đóng gói túi 1 dây | Chiếc | 2 |
| 60 | Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải | Thuốc thử Conditioner solution Thành phần chính: Ammonium bifluoride (NH ₄ HF ₂), chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. quy cách đóng gói 5x1ml | Hộp | 1 |
| 61 | Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải | Thuốc thử Na/K/Cl/Ca/pH refill solution; Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; Quy cách đóng gói: 5x 8,8ml | Hộp | 1 |
| 62 | Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải | Thuốc thử Ref fill solution; Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; Quy cách: 20ml/lọ | Lọ | 1 |
| 8. Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 | | | | |
| 63 | Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A | Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; Quy cách đóng gói 950ml/túi | Túi | 5 |

| | | | | |
|-------------------------------------|---|---|-------|----|
| 64 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c | Chất hiệu chuẩn HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; quy cách đóng gói: L1: 3x0.1ml; L2: 3x0.1ml | Hộp | 5 |
| 65 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; Quy cách: L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml | Hộp | 3 |
| 66 | Dung dịch ly giải hồng cầu | Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; Quy cách đóng gói: 2300ml/can | Can | 5 |
| 67 | Cột sắc ký | Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016; quy cách: 1 chiếc/Hộp | Chiếc | 1 |
| 68 | Phin lọc | Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016. quy cách đóng gói: 1 chiếc/hộp | Chiếc | 6 |
| 9. Hóa chất chuẩn máy PX 100 | | | | |
| 69 | Eightcheck-3WP-L | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học | Hộp | 12 |
| 70 | Eightcheck-3WP-N | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học | Hộp | 12 |
| 71 | Eightcheck-3WP-H | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học | Hộp | 12 |